

NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

LỄ THƯỜNG TRONG LẬP LUẬN NHÂN VẬT (QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM VĂN XUÔI GIAI ĐOẠN 1930-1945) CHU THỊ THÙY PHƯƠNG*

TÓM TẮT: Lập luận (*agrummentation*) là sắp xếp các lí lẽ một cách logic, hệ thống để trình bày, nhằm chứng minh cho một vấn đề nào đó. Ngoài các logic khách quan, còn có các logic xuất phát từ cuộc sống thường nhật. Lễ thường (*topos*) là những logic đời thường mà logic đó được cộng đồng chấp nhận. Khi một thói quen, một logic hình thành từ cuộc sống thì người ta có thể căn cứ vào đó để xây dựng lập luận nhằm thuyết phục người khác.

Bài viết khảo sát, phân tích các đoạn đối thoại nhân vật qua một số tác phẩm văn xuôi Việt Nam giai đoạn 1930-1945, để chỉ ra các lễ thường tiêu biểu, hình thành từ các mối quan hệ xã hội: *quan hệ trong gia đình* (lễ thường đạo đức), *quan hệ giữa các tầng lớp* (thống trị/ bị trị) (lễ thường quyền uy), v.v. Đó là một phần biểu hiện của tư duy văn hóa người Việt.

TỪ KHÓA: lập luận; lí lẽ; lễ thường; đối thoại nhân vật; văn học Việt Nam 1930-1945.

NHẬN BÀI: 26/05/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/07/2024

1. Đặt vấn đề

Từ thời cổ đại khi nghiên cứu về lí lẽ trong lập luận, Aristotle đã đề cập tới những lí lẽ cho lời nói. Sau này, khi nghiên cứu thuật hùng biện, Quintilien cũng đã tìm cách xác lập một cấu trúc phổ quát bao gồm tất cả các yếu tố, sự kiện có thể nhằm mục đích dẫn dắt người nghe đến một kết luận nào đó. Nói vậy, có nghĩa ngay từ thời cổ đại, các nhà nghiên cứu đã khẳng định vai trò của các lí lẽ trong lập luận. Hay nói cách khác đã ngầm khẳng định: *lí lẽ là thành phần không thể thiếu của lập luận - nói đến lập luận là nói đến lí lẽ*. Sau này, các nhà nghiên cứu trên thế giới gọi lí lẽ - cơ sở kết nối các nội dung với nhau thành một lập luận là lễ thường. Theo O. Durot thì *lễ thường* (tiếng Pháp: *topos*) là những “chân lí thông thường có tính chất kinh nghiệm, không có tính tất yếu bắt buộc như các tiên đề logic, mang đặc thù địa phương hay dân tộc; có tính chất phổ quát, nhờ đó mà chúng ta xây dựng được một lập luận riêng”.

Trong Việt ngữ học, các nhà nghiên cứu cũng có những cách gọi khác nhau. Đỗ Hữu Châu gọi đó là *lễ thường* và định nghĩa: “*Lễ thường là những chân lí thông thường có tính kinh nghiệm, không có tính tất yếu, bắt buộc như các tiên đề logic. Do nhân loại là một thực thể trùm lên mọi dân tộc cho nên những lễ thường phổ quát (phổ quát nhưng không tất yếu, bắt buộc chung cho toàn nhân loại hay một số dân tộc cùng nền văn hóa. Lại có nhiều những lễ thường riêng cho một quốc gia*” [2005, tr.191]. Nguyễn Đức Dân gọi là *lí lẽ chung*: “*Có những lí lẽ là kết quả của việc vận dụng công cụ và quy tắc của các logic hình thức chung cho mọi thời đại, mọi dân tộc, luôn luôn đúng vì đã được chứng minh. Cũng có những lí lẽ không là kết quả của một logic hình thức nhưng vẫn được mọi người mặc nhiên thừa nhận dựa theo kinh nghiệm của bản thân. Chính vì vậy, lí lẽ có thể thay đổi theo từng dân tộc, thời gian và không gian. Thậm chí thay đổi theo từng tình huống cụ thể*” [1998, tr.191].

Ví dụ 1: xét lập luận của ông giáo khi nói chuyện với Lão Hạc:

“*- Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chẳng hiểu gì đâu! Và lại ai nuôi chó mà chả bán hay giết thịt? Ta giết nó chính là hóa kiếp cho nó đấy, hóa kiếp để cho nó làm kiếp người khác.*” [V, tr.183]

Ông giáo biết Lão Hạc rất yêu quý con chó Vàng. Vì hoàn cảnh nên phải bán nó và lão thấy mình có tội. Ông giáo đã an ủi, động viên Lão Hạc bằng cách giải thích cho Lão Hạc việc làm đó không có gì sai trái. Điều đó phù hợp với thực tế và hơn thế đem lại cả lợi ích cho con vật. Ông giáo đã đưa ra luận cứ: “*Ai nuôi chó mà chả bán hay giết thịt?*” là luận cứ xuất phát từ cơ sở là quan niệm luân hồi của Phật giáo: “*giết nó chính là hóa kiếp cho nó*”. Lễ thường mang tính chất đặc thù của người Việt.

Đỗ Hữu Châu (2005) đã đưa ra dẫn chứng các thang độ của *topos*: “*Càng không có thời gian thì ta*

*TS; Trường Đại học Tân Trào; Email: hoahuetay83tq@gmail.com

càng phải vội vàng” được biểu diễn như sau:

Không có thời gian	Vội	8h 10'
Vội	Bình thường	8h - 10'
Thông thả		

Trên đây là một số nét đặc thù của lễ thường trong lập luận. Trên cơ sở này, chúng tôi đi sâu phân tích các lễ thường của một số nhân vật trong văn xuôi giai đoạn 1930-1945.

2. Các lễ thường trong lập luận của nhân vật

Khi xem xét các lập luận, người ta không thể thống kê hết các loại lễ thường, bởi: các lễ thường là vô số, vô hạn về số lượng và có muôn hình muôn vẻ về chất lượng. Có những lễ thường phổ quát cho tất cả các nhân vật, có những lễ thường đặc thù cho từng hệ thống nhân vật. Trên cơ sở cứ liệu khảo sát, chúng tôi cố gắng tìm ra một số loại lễ thường phổ quát và một số lễ thường đặc thù trong lập luận của nhân vật. Từ đó, làm nổi bật chiều sâu văn hóa, đạo đức xã hội, dân tộc nằm trong ngôn ngữ và chi phối cách sử dụng ngôn ngữ. Kết quả thu được như sau:

Bảng 1. Bảng thống kê các lễ thường của nhân vật

Lễ thường	Nhân vật					
	Thông trị					
	Trí thức	Quan lại	Địa chủ			
Lễ thường phổ quát	Lễ thường nội tại	Tướng mạo	11	16	19	25
		23	15	29		
		13	17	18		
	Giấy tờ, quy định làng xã	16	27	31	22	
		25	14	26		
		9	21	37		
Lễ thường đặc thù	Đạo đức	37	42	16	12	
	16	24	38	46		

2.1. Lễ thường phổ quát trong lập luận của nhân vật

Theo khảo sát cứ liệu, những lễ thường phổ quát trong lập luận của nhân vật xuất hiện ở hầu hết các lớp nhân vật. Căn cứ vào các nội dung cũng như những vấn đề mà lễ thường biểu hiện, chúng tôi tìm hiểu lễ thường phổ quát theo các phương diện: lễ thường nội tại, lễ thường ngoại tại, lễ thường thang độ.

2.1.1. Lễ thường nội tại

“Lễ thường nội tại là những lễ thường về những chứng cứ liên quan tới quy luật về quan hệ nhân quả” [Dẫn theo Nguyễn Thiện Giáp, 2000]. Theo khảo sát và phân loại, chúng tôi xác định một số lễ thường nội tại có tính phổ quát như sau: Người nói khi đưa ra một lập luận đánh giá về một người nào đó thường dựa vào cốt cách tướng mạo của người đó để làm cơ sở cho lập luận của mình.

Ví dụ 2:

“Chân dung ông quan phủ được hiện ra khá rõ trong đoạn thoại giữa ông Tú và mẹ con Điệp: Khi ông phủ còn là cậu học trò: *“Ông Phủ ngày trước tôi chỉ hơi quen, có gặp vài bận lúc ấy ông còn gầy như cái tăm...”*. Khi đã ra làm quan: *“Làm quan, béo là thường. Hễ cứ từ Tri phủ trở lên, là anh nào cũng béo gù cả lưng”*. Điều đó được Điệp khẳng định: *“Bẩm ông Phủ cũng gù lưng ạ”*.

Chân dung ông Phủ hiện lên khá rõ nét với sự chuyển biến từ gầy đến béo, từ không gù sang gù (lưng). Điều này thể hiện cuộc sống sung túc, vương giả của tầng lớp quan lại. Đồng nghĩa với đó là bức tranh đối nghịch giữa một bên là cuộc sống đầy đủ, béo tốt của quan lại với cuộc sống khốn cùng, nghèo đói của người dân nghèo.

Lễ thường: *Xuất thân - địa vị xã hội cũng là một yếu tố để đánh giá con người.*

Lễ thường nội tại được nhân vật sử dụng khá đa dạng: có thể dựa trên quan điểm nhìn nhận, đánh giá về hình dáng, tuổi tác, nguồn gốc xuất thân, học lực,... để suy đoán về phẩm chất, tính cách nhân

vật hội thoại. Nhân vật thuộc tầng lớp bị trị sử dụng ít các lễ thường nội tại so với nhân vật thuộc tầng lớp thống trị (85/123 lượt). Điều này phản ánh thói trường giả cũng như ý thức về nguồn gốc, địa vị xã hội của giai cấp trong xã hội. Trong hội thoại, cả hai tuyến nhân vật đều ý thức được địa vị của mình trong xã hội.

2.1.2. Lễ thường ngoại tại

“*Lễ thường ngoại tại là những lễ thường không thuộc về bên trong con người*” [Dẫn theo Nguyễn Thiện Giáp, 2000]. Lễ thường ngoại tại phụ thuộc vào từng hoàn cảnh cũng như từng nhân vật trong tác phẩm. Những lễ thường ngoại tại tồn tại độc lập với ý thức con người và ai cũng có thể kiểm chứng và công nhận. Lễ thường ngoại tại có sức thuyết phục cao hơn lễ thường nội tại vì nó có tính khách quan, thực tế, dựa trên những điều tồn tại hiển nhiên chứ không dựa trên những suy diễn đầy cảm tính như lễ thường nội tại. Những lễ thường ngoại tại như: *giấy tờ, bằng chứng, âm mưu*,... Qua khảo sát và phân loại, chúng tôi xác định một số nhóm lễ thường ngoại tại như sau:

Lễ thường ngoại tại là những bằng chứng bằng giấy tờ, quy định của làng xã.

Đó là các quy định được ghi trong hương ước, trong giấy tờ được xác thực như: giấy chứng nhận còn tàn của Thị Mịch: “Đây là giấy nhận thực của viên Y sĩ, giấy nhận thực cho Thị Mịch” hay là quy định trong hương ước làng xã: “những người ngụ cư ba đời mới được “thành tổ”. Nghĩa là được ngang hàng với mọi người khác. “Làng này lại ngặt hơn nữa, từ xưa đến giờ họ không cho một người ngoài nào nhập bả”, hay quy định nhà nước: “Cứ riêng về truyền đơn ở làng Quỳnh Thôn cũng đủ tỏ ra thầy làm quan mà không biết luật. Dù là chưa tìm thấy kẻ làm việc ấy, thì thầy cũng phải biết giam bọn lí dịch cái làng ấy lại chứ? Thầy không nhớ trong hình luật có khoản buộc lí dịch mỗi làng phải chịu trách nhiệm về mỗi việc rối cuộc trị an xảy ra trong làng hay sao”... Đặc biệt là quy định ngặt nghèo chốn quan trường: “Khiêm trang nghĩa là thiếu sự kính trọng. Theo đúng lệ đó, thì hết thầy những chữ có nghĩa không hay, như bạo là tợn, hôn là tối, cách là đâm, sát là giết, v.v. không được đặt trên các chữ có nghĩa là vua, như là chữ hoàng đế, chữ quân, chữ vương, chữ chủ... vì nếu để chữ “cách” liền với chữ “quân” thì nó sẽ có nghĩa là đâm vua, mà để chữ “bạo” liền với chữ “chủ” thì nó phải có nghĩa là ông vua tàn bạo. Dù mà mình không chỉ vào vua nào, hay là mình đã chỉ đích vào những hạng vua vô đạo của Tàu ngày xưa, như bọn vua Kiệt, vua Trụ chẳng hạn, cũng là khiêm trang tất cả”... [VII, tr.218].

Lễ thường ngoại tại là sự việc hiển nhiên ai cũng công nhận - lễ thường đặc thù của dân tộc.

Ví dụ 3: [Trong đoạn thoại giữa Vân Hạc và bà Cống (mẹ của Vân Hạc)]:

Vân Hạc: - Lễ mãi, khoa nào cũng lễ, hồng vẫn hồng. Quý thần có giúp cho mình gì đâu, mà mình cứ phải cúng các ông ấy.

Bà Cống: - Cái thằng nói mới hay! *Làm người thì phải kính trọng quý thần*. Cúng ngài không phải chỉ cốt cầu ngài phù hộ. *Mày đốt thì mày hồng*, trách gì quý thần? Nếu như cúng mà được đỏ, ai còn phải học làm gì? [7, tr.88].

Trong cặp thoại trên, Vân Hạc đã tỏ ý cúng lễ chẳng giúp ích gì được cho thi cử bằng luận cứ: “*Lễ mãi, khoa nào cũng lễ, hồng vẫn hồng*”. Đáp lại lời Vân Hạc, bà Cống đưa ra hai lập luận trong đó có sử dụng các lễ thường như sau: Lập luận thứ nhất: lấy luận cứ là lời Vân Hạc để đưa ra kết luận: *cái thằng ăn nói hay chứ*. Đồng thời để củng cố kết luận lễ thường được đưa ra khẳng định: “*Làm người thì phải kính trọng quý thần*”. Lập luận thứ hai, lễ thường “*mày học đốt thì mày trượt*” được đưa ra nhằm bác bỏ lời Vân Hạc (*Quý thần có giúp cho mình gì đâu*). Có thể nói, những lễ thường bà Cống đưa ra là những lễ thường dựa trên niềm tin của cộng đồng trong xã hội và điều đó luôn được hiển nhiên thừa nhận.

+ Lễ thường thang độ

Trong các cuộc hội thoại, các nhân vật để thuyết phục đối phương đã sắp xếp các lễ thường của một sự vật nào đó về thuộc tính trên thang độ so sánh. Nếu người nghe chấp nhận thuộc tính trên thang độ mà người nói đưa ra thì đồng thời cũng chấp nhận lập luận của người nói. Có thể nói khi sử dụng lễ thường theo kiểu thang độ hóa sẽ góp phần mang lại hiệu quả cao trong lập luận. Trong các tác phẩm khảo sát, chúng tôi nhận thấy có rất nhiều lễ thường thang độ dùng trong lập luận.

Ví dụ 4:

Chị Pha đáp:

- Thà tù tội còn hơn mắc nợ. Người ta bảo nhất tội nhì nợ, nhưng bây giờ mới biết nhất nợ nhì tội.

Người tù có thể được tha còn trông thấy ruộng nương, nhà cửa, chứ người nợ thì không những khánh kiệt mà sau còn tù là khác nữa. Nhất là nợ ông Nghị Lại thì không biết thế nào mà đoán trước được. [1, tr.543].

Trong lập luận trên, chị Dậu sử dụng ba lẽ thường có tính chất thang độ. Lẽ thường thứ nhất, thà tù còn hơn mắc nợ - đó là lẽ thường có tính chất đúc kết từ thực tiễn. Tuy nhiên trong hoàn cảnh đó, lẽ thường thang độ có sự đảo chiều: “*nhất nợ nhì tội*”. Điều này phản ánh đặc điểm của giai cấp, chế độ của giai đoạn 1930-1945. Bao trùm lên lẽ thường thang độ đó là lẽ thường có tính chất vừa cụ thể vừa có tính khái quát cao.

2.1.2. Lẽ thường đặc thù trong lập luận của nhân vật

a. Lẽ thường đạo đức

Lẽ thường đạo đức là loại lẽ thường dựa trên cơ sở là những chuẩn mực của xã hội. Bất kì xã hội nào cũng có những tiêu chí để đánh giá các sự vật, sự việc, hành động... theo các hướng: đúng - sai, tốt - xấu, đẹp - không đẹp, hướng thụ - thực dụng... Vì vậy, các lẽ thường đạo đức được dựa trên cơ sở tự ý thức của chủ thể lập luận và có muôn hình vạn trạng biểu hiện, tùy vào từng người, từng hoàn cảnh.

Ví dụ 5:

Bỗng đương ngồi hàng cơm, chị Pha đứng dậy hốt hoảng nói:

- Ô, còn đồng bạc kí cược thầy Đội giữ.

Pha nắm lấy áo vạt, chán nản nói:

- Thôi, đã thoát ra chớ nên đâm đầu vào. Vả nói vậy là lão lấy chứ lão trả gì đấy. [I, tr.519]

Ví dụ 6:

Vừa nói, bà lão vừa nhanh nhẩu tiến lên trên thềm và ngồi vào chiếc chõng nát, rồi tiếp:

- Tôi cũng khen cho bác ngỗ nghịch! Ai lại một người đàn bà con mọn, dám đánh hai người đàn ông? Nếu phải đũa khòe, chúng nó đánh lại thì làm thế nào?

Cái Tiú thức giắc và khòe ngần ngụt. Chị Dậu vừa đón con bé vừa tiếp khách:

- Cháu cũng biết rằng đàn bà hành hung như thế là hư thân lắm, chứ không hay gì. Nhưng mà chúng nó đề nên chúng cháu tệt quá, cháu đã cố nhịn mà không nhịn được. Cụ tính nhà cháu đau ốm như thế, mà cả hai đứa, cứ xông vào đánh, thì phỏng còn gì là người! Vì thế cháu phải liều với chúng nó. [6, tr.303]

b. Lẽ thường quyền uy

Khác với các lẽ thường khác, lẽ thường quyền uy dựa trên nền tảng sức mạnh của quyền lực. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy, các lẽ thường quyền uy được tầng lớp thống trị sử dụng nhiều trong giao tiếp với tầng lớp bị trị. Dưới đây là một số lẽ thường quyền uy được sử dụng:

Ví dụ 7:

Trong đoạn đối thoại giữa Quan huyện và phóng viên:

Ông huyện trầm ngâm một lúc rồi cự:

- Anh có muốn vào đây lấy tin thì cũng phải xin phép quan sở tại đã chứ? Sao anh dám tự tiện vào làm huyện nào cả công đường?

- Bẩm, ngài thử hỏi xem những người này xem? Chúng tôi phải thì thầm với nhau ở ngoài hiên thì có gì là huyện nào?

Ông huyện ngừng bắt bẻ một lúc, rồi lại cất cao giọng:

- Anh phải biết rằng dù anh làm báo thì cũng phải do tôi có cho phép thì anh mới vào đây được.

[3, tr.239]

Trong ví dụ trên, ông huyện đưa ra hai lẽ thường thể hiện quyền uy. Lẽ thường ở lập luận thứ nhất: “*phải xin phép quan sở tại*” nhằm khẳng định quy định chung có tính pháp quy trên công đường. Lẽ thường thứ hai: “*phải do tôi có cho phép*” nhằm khẳng định vị thế cá nhân trực tiếp của quan huyện với phóng viên.

Ví dụ 8:

Ông Nghị cau mặt ngắt lời:

- Sao bà cứ gọi con bằng lối nói xách mé ấy? Tôi đã dặn bà phải gọi là mợ. Bây giờ ở nhà các quan, con gái đều được kêu là mợ tất cả. Tôi hèn ra cũng là một Nghị viên, có lúc ngồi với quan Sứ, quan thượng, danh giá không kém gì một ông quan. Bà cứ gọi con gái bà là mợ, cũng không quá làm kia mà. [VI, tr.237]

Các lễ thường trong lập luận của ông Nghị đưa ra nhằm khẳng định vị thế của mình và gia đình thể hiện: “Tôi hèn ra cũng là một Nghị viên, có lúc ngồi với quan Sứ, quan thượng, danh giá không kém gì một ông quan”.

2.2. Vai trò của các lễ thường trong lập luận của nhân vật

2.2.1. Thể hiện chiều sâu văn hóa, đạo đức xã hội, dân tộc nằm trong ngôn ngữ

Ngôn ngữ là công cụ của giao tiếp, công cụ của tư duy của con người. Nhờ có ngôn ngữ những tri thức, tinh hoa văn hóa được lưu giữ và truyền bá từ đời này sang đời khác. Nói cách khác giữa ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ biện chứng. Có thể dùng văn hóa để lí giải ngôn ngữ và ngược lại những đặc trưng văn hóa sẽ được nhận diện thông qua ngôn ngữ. Nói như Trần Ngọc Thêm thì: “Ngữ dụng học xem xét mối quan hệ giữa các kí hiệu ngôn ngữ với người sử dụng chúng (người phát tin, người nhận tin, tình huống giao tiếp...) như chúng vốn có, thiên về miêu tả các hiện tượng ngôn ngữ, còn đối với văn hóa ngôn ngữ học thì mối quan tâm hàng đầu phải là việc lí giải các hiện tượng ngôn ngữ. Chẳng hạn, văn hóa ngôn ngữ học cho biết rằng do các dân tộc nông nghiệp sống thiên về cộng đồng, coi trọng tình cảm, luôn đặt tình cảm lên trên hết thảy (trên lí, trên lợi...) nên sinh ra lối nói nặng coi trọng ý tứ, tế nhị, vòng vo tam quốc.” [Trần Ngọc Thêm, 1996, tr.37].

2.2.2. Lễ thường thể hiện ứng xử trong quan hệ trong gia đình

Ví dụ 9:

Trong tác phẩm “Tắt đèn”, để thuyết phục con chị Dậu đã phải vận dụng đến rất nhiều các lễ thường dựa trên quan hệ huyết thống: “Chừng như lúc này thấy bắt cả chó lớn, chó con, cái Tý vẫn tưởng những con vật ấy sẽ đi thế mạng cho mình, cho nên nó đã vững dạ ngồi im. Bây giờ nghe mẹ giục nó phải đi, nó lại nhếch nhác mếu khóc :

- U nhất định bán con đây ư? U không cho con ở nhà nữa ư? Khốn nạn thân con thế này. Trời ơi! Ngày mai con chơi với ai? Con ngủ với ai?

Chị Dậu lại lã chã hai hàng nước mắt.

- U van con, lạy con, con có thương thầy thương u, thì con cứ đi với u, đừng khóc lóc nữa, đau ruột u lắm. Công u nuôi con sáu, bảy năm trời, tốn kém bao nhiêu tiền của! Bây giờ phải đem con đi bán, u đã chết từng khúc ruột rồi đây con ạ... Nếu không bán con, thì lấy tiền đâu nộp sưu? Để cho thầy con khổ sở đến nước nào nữa? Thôi u van con, u lạy con, con có thương thầy thương u, thì con cứ đi với u! [VI, tr.261-262].

Trong cuộc thoại trên, chị Dậu trước vận dụng đến lễ thường trái nghịch - tức là trái với quy tắc quan hệ thứ bậc cha/ mẹ với con cái bằng việc sử dụng từ “van”. Điều này cho thấy sự việc cần kíp nhất lúc này là việc cứu anh Dậu. Thứ hai đó là lễ thường nói về công cha sinh mẹ dưỡng - đó cũng là nghĩa vụ mà người con phải đền đáp. Tiếp theo là lễ thường có tính thực tế - đó chính là “*thầy con*” đang bị trôi đánh. Và đặc biệt lễ thường thể hiện quan hệ máu mủ, huyết thống cao nhất là “*làm con phải biết thương cha, mẹ/ thầy u*”.

Khi khảo sát chúng tôi nhận thấy có 85 lập luận có sử dụng lễ thường thể hiện ứng xử quan hệ cha/ mẹ - con. Các lễ thường này chủ yếu xuất hiện trong lập luận của nhân vật thuộc tầng lớp bị trị (đặc biệt là nhân vật nông dân). Điều này hoàn toàn phù hợp với tư tưởng “*trọng tình, duy tình*” của người nông dân Việt Nam. Nhân vật thuộc tầng lớp thống trị ít sử dụng các lễ thường thể hiện ứng xử trong quan hệ cha/ mẹ - con. Trong hệ thống nhân vật thuộc tầng lớp thống trị thì nhân vật địa chủ có sử dụng các lễ thường trên. Điều này hoàn toàn phù hợp với bản tính hãnh tiến, “*trưởng giả học làm sang*” của nhân vật địa chủ trong giai đoạn giao thời 1930-1945.

2.2.3. Lễ thường thể hiện ứng xử trong quan hệ giai tầng

+ Lễ thường thể hiện ứng xử trong quan hệ cùng giai tầng

Nhân vật thuộc tầng lớp bị trị thường đưa ra những lễ thường thiên tình cảm. Nói như bác Tân

trong *Bước đường cùng* thì: “*Chỗ anh em nghèo, ta nên giúp đỡ lẫn nhau. Tôi thường vẫn bảo chỉ có mình mới biết thương nhau, chứ họ lúc nào cũng rình để bóc lột mình.*”. Hay như lời ông Tú thì đó còn là cái nghĩa đồng môn: “Người lớn ai cần gì trả ơn. Ông Phủ này tôi không quen lắm, nhưng nếu có phải bạn học thân với ông Cử nhà ngày xưa, thì đó là bôn phận ông ấy đối với một người bạn đã khuất”, ...

Khác với nhân vật thuộc tầng lớp bị trị, nhân vật thuộc tầng lớp thống trị khi đối đáp với nhau thường đứng trên nền tảng “*cộng sinh*” về một mặt khía cạnh nào đó. Các ông quan tuần phủ, quan huyện thì hay sử dụng các lễ thường có tính chất đối lập trong quan điểm cai trị. Đó là cuộc đối đáp giữa quan công sứ và quan huyện Cúc Lâm: “Thôi được, cụ lớn đã bảo là sai thì nó là sai. Tôi cũng không cần cãi bừa, vì tôi đã xin từ chức rồi. Để tôi mở một phòng luật sư và một cơ quan ngôn luận bằng chữ Tây, lúc ấy rồi tôi xin đáp lại cụ lớn và cái chế độ quan trường hiện nay. Thưa cụ lớn, khi người ta không phải là kẻ vô học thì người ta muốn làm gì cũng được”. Hoặc các lễ thường thể hiện sự thống nhất trong quan điểm cai trị và bóc lột. Cái lễ thường mà bà huyện đáp lời ông huyện: “Thôi thế thì tùy cậu... Nghĩa là mình phải giữ gìn, ăn cho có nhân có nghĩa thì thôi, chứ mà cứ theo đúng lời dặn của cụ Cổ nhà thì cũng không được... Ừ, mà còn bao nhiêu người chứ mình có nuốt trôi một mình được bao giờ đâu” cho thấy cả một hệ thống “bòn rút, bóc lột”. Sự cấu kết chặt chẽ trong tầng lớp thống trị còn được biểu hiện rõ nét trong cái cách mà các ông quan, các cường hào địa phương cấu kết với nhau. Vì vậy, sự lộng quyền, tàn bạo... càng có cơ hội được nảy nở và tội ác sẽ không bao giờ bị trừng trị bởi: “đến quan tổng đốc và quan công sứ tỉnh nhà cũng không nở xử với tôi như thế” và “chúng tôi xin nói thật rằng chúng tôi không thua cái kiện này đâu. Nghĩa là việc lên đến quan sứ, thì chúng tôi chỉ hơi phiền lòng mà thôi, chứ thua thì không có thể”... (II, tr.119).

+ *Lễ thường thể hiện trong ứng xử giữa các tầng lớp trong xã hội*

Với thân phận thấp bé, chịu áp bức một cổ hai tròng nên ở nhân vật thuộc tầng lớp bị trị có những định kiến gần như đối lập với tầng lớp thống trị. Vì thế với tầng lớp thống trị mà cụ thể là địa chủ và quan lại thì cái nhìn của họ đầy phần uất. Cái lễ thường: “*Phải, bao giờ nhà cầm quyền với nhà tư bản cũng về hùa nhau để bóc hấu bóc lột bọn ta*” thường trực trong cuộc sống. Đối với tầng lớp thống trị thì tầng lớp bị trị chỉ là ngọn cỏ, cái kiến. Chính vì cái nghèo, cái đói, cái dốt ngày càng khiến họ trở nên khốn cùng. Vì thế, với họ bị tầng lớp thống trị bóc lột đến tận xương tủy nhưng vẫn cứ nhẫn nhục chịu đựng bởi: “Người ta khôn, ăn tiền đúng phép, chứ có để hớ hênh chỗ nào đâu mà sợ. Mình là dân, hề cứ có việc gì dính đến quan, thì cứ là tuyệt nghiệp. Dân quê còn chịu về nhiều cái nạn khác nữa, nạn ăn ở bẩn thỉu, đại dốt, sưu cao thuế nặng, nạn lụt, nạn đại hạn, nạn hủ lậu, rút cục nạn gì cũng do cái dốt nát nó đẻ ra”. Và cuộc sống chỉ là một vòng tuần hoàn mà: “Làm quan lấy tiền đưa đến tận mồm lại còn phân biệt có lí với vô lí! Ông này ác chẳng kém ông trước”. [II, tr.226].

Đối lập với những lễ thường của nhân vật thuộc tầng lớp bị trị, trong ứng xử nhân vật thuộc tầng lớp thống trị sử dụng những lễ thường trong đối thoại với tầng lớp dưới có sự linh hoạt - khi dọa nạt, áp đặt, khi mềm mỏng thuyết phục.

Nếu như tầng lớp địa chủ thường kết hợp sử dụng các lễ thường xuất phát từ sự đúc kết và các lễ thường xã hội thì tầng lớp quan lại sử dụng chủ yếu là các lễ thường mang tính chất xã hội. Ở đó, các lễ thường được đưa ra dựa trên những bằng chứng như: quy định, công văn, giấy tờ... đã được chứng nhận. Từ ông quan tuần đến ông lí trưởng, Cai lệ tại địa phương đều sử dụng các lễ thường xã hội như chỗ dựa, công cụ để thực thi “cái quyền cai trị” của mình.

3. Kết luận

Lễ thường (*topos*) là những logic đời thường mà logic đó được cộng đồng (từ hai người trở lên hoặc rất nhiều người) chấp nhận, Khi một thói quen, một logic hình thành từ cuộc sống thì người ta có thể căn cứ vào đó để xây dựng lập luận nhằm thuyết phục người khác.

Khảo sát các đoạn đối thoại nhân vật một số tác phẩm văn xuôi Việt Nam giai đoạn 1930-1945, chúng tôi phát hiện ra nhiều lễ thường tiêu biểu được hình thành trong các thành phần và trong các mối quan hệ xã hội: *quan hệ trong gia đình* (lễ thường đạo đức), *quan hệ giữa các tầng lớp* (thống trị/ bị trị) (lễ thường quyền uy), v.v. Về phạm vi, có *lễ thường nội tại* và *lễ thường ngoại tại*. Những lễ thường này thể hiện một nét tư duy truyền thống và phần nào chiều sâu văn hóa của người Việt trong các sinh hoạt đời thường của cuộc sống.

*Nghiên cứu này được hỗ trợ/tài trợ bởi Trường Đại học Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (1995), *Giáo trình Giản yếu về Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, Huế.
3. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đại cương Ngôn ngữ học (tập 2)*, Nxb Giáo dục, HN.
4. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học tập 1*, Nxb Giáo dục.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, quyển 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Hoàng Phê (2003), *Logic - Ngôn ngữ học*, Trung tâm Từ điển học, Nxb Đà Nẵng.
8. Lý Toàn Thắng (2000), “Về cấu trúc ngữ nghĩa của câu”, *Ngôn ngữ*, (5)
9. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Trần Ngọc Thêm (1996), “Ngữ dụng học và văn hóa”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4.
11. Phạm Văn Tình (1999), “Nghĩa ngữ dụng của cặp liên từ lô gíc “nếu... thì”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 7.
12. Nguyễn Duy Trung (2014), *Lô-gích, ngữ nghĩa và lập luận* (trên cứ liệu tiếng Việt), Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

13. Austin, T. (1962), *How to do things with words*, Cambridge, MAS: Harvard University.
14. Cutting, J (2002), *Pragmatics and Discourse*, TJ International Ltd, UK.

TÀI LIỆU KHẢO SÁT

- I. Tuyển tập Nguyễn Công Hoan (2006) (tập 1), NXB Văn học, Hà Nội.
- II. Tuyển tập Nguyễn Công Hoan (2006) (tập 2), NXB Văn học, Hà Nội.
- III. Tuyển tập Vũ Trọng Phụng (2011), (tập 1), NXB Văn học, Hà Nội.
- IV. Tuyển tập Vũ Trọng Phụng (2011), (tập 2), NXB Văn học, Hà Nội.
- V. Văn học Việt Nam hiện đại (2010), *Tuyển tập Nam Cao*, NXB Thời đại, Hà Nội.
- VI. Văn học Việt Nam hiện đại (2012), *Ngô Tất Tố tuyển tập*, NXB Văn học, Hà Nội.
- VII. Ngô Tất Tố (2012), *Lều chông*, NXB Văn học, Hà Nội.

Common sense in character reasoning (through some prose works from 1930 to 1945)

Abstract: Argument is arranging arguments logically, systematically to present, in order to prove a point. In addition to objective logics, there are also logics that come from everyday life. Common sense is mundane logic that is accepted by the community. When a habit, a logic is formed from life, one can base on it to build arguments to persuade others. The article examines and analyzes character dialogues through a number of Vietnamese prose works in the period 1930-1945, to point out typical common sense, formed from social relationships: family relations (moral common sense), relations between classes (domination/rule) (common sense), etc. It is part of the expression of Vietnamese cultural thinking.

Key words: Arguments; ground; common sense; character dialogue; Vietnamese literature 1930-1945.